

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÀ PHÊ GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *18* /2025/CV-FGL

Gia Lai, ngày *18* tháng 04 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cà phê Gia Lai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

- Mã chứng khoán: **FGL**
- Địa chỉ: 97 Phạm Văn Đồng/Yết Kiêu - P. Thống Nhất - Pleiku - Gia Lai
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0269 - 3716715
- Email: [giacomex.fgl@gmail.com](mailto:giacomex.fgl@gmail.com) Website: <http://gialaicoffee.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I/năm 2025
- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không





+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ; chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/04/2025 tại đường dẫn: <http://gialacoffee.com.vn/tin-tuc/12-bao-cao-tai-chinh.html.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC. Quý 1 năm 2025
- Văn bản giải trình CL 10%, L6



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Công Tiến*





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối quý (Tại ngày 31/03/2025) | Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2025) |
|-------|----------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| 1     | 2                                            | 3           | 4                                 | 5                                |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>10.717.022.669</b>             | <b>14.946.725.832</b>            |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | V.1         | <b>662.880.354</b>                | <b>4.304.624.152</b>             |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 662.880.354                       | 4.304.624.152                    |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | -                                 | -                                |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>-</b>                          | <b>-</b>                         |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>5.657.533.016</b>              | <b>5.295.329.276</b>             |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | V.2         | 4.860.214.300                     | 4.860.214.300                    |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | V.3         | 159.925.446                       | 159.879.956                      |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | V.4         | 6.066.445.657                     | 5.704.287.407                    |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | V.4         | (5.429.052.387)                   | (5.429.052.387)                  |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | V.5         | <b>2.578.969.660</b>              | <b>3.523.951.803</b>             |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 2.739.678.992                     | 3.684.661.135                    |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        |             | (160.709.332)                     | (160.709.332)                    |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>1.817.639.639</b>              | <b>1.822.820.601</b>             |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | V.10a       | 20.731.202                        | -                                |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 1.687.514.086                     | 1.717.623.219                    |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | V.13        | 109.394.351                       | 105.197.382                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>100.402.818.993</b>            | <b>100.852.282.899</b>           |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>-</b>                          | <b>-</b>                         |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>94.567.090.943</b>             | <b>95.057.515.570</b>            |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | V.6         | 94.464.019.048                    | 94.954.172.037                   |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 370.977.827.361                   | 369.130.677.361                  |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (276.513.808.313)                 | (274.176.505.324)                |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | V.7         | 103.071.895                       | 103.343.533                      |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 110.144.000                       | 110.144.000                      |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (7.072.105)                       | (6.800.467)                      |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              |             | <b>-</b>                          | <b>-</b>                         |
| 231   | - Nguyên giá                                 |             | -                                 | -                                |
| 232   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | -                                 | -                                |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>4.621.839.483</b>              | <b>4.517.399.506</b>             |
| 241   | 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn              | V.8         | -                                 | -                                |
| 242   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | V.9         | 4.621.839.483                     | 4.517.399.506                    |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           |             | <b>-</b>                          | <b>-</b>                         |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>1.213.888.567</b>              | <b>1.277.367.823</b>             |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | V.10b       | 1.213.888.567                     | 1.277.367.823                    |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            |             | -                                 | -                                |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>111.119.841.662</b>            | <b>115.799.008.731</b>           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

Địa chỉ: 97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối quý (Tại ngày 31/03/2025) | Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2025) |
|-------|------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| 1     | 2                                              | 3           | 4                                 | 5                                |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>89.657.184.995</b>             | <b>94.064.382.175</b>            |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>66.929.542.457</b>             | <b>71.314.307.818</b>            |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | V.11a       | 544.184.350                       | 550.048.630                      |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | V.12        | 18.800.000.000                    | 14.700.000.000                   |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | V.13        | 43.567.962                        | 3.044.512.727                    |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                     | V.14        | 728.930.982                       | 1.056.523.008                    |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | V.15        | 24.269.245.047                    | 22.920.597.047                   |
| 318   | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           |             | 119.617                           | 27.965.057                       |
| 319   | 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | V.16        | 3.088.895.099                     | 3.060.061.949                    |
| 320   | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | V.17a       | 19.454.599.400                    | 25.954.599.400                   |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   |             | -                                 | -                                |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>22.727.642.538</b>             | <b>22.750.074.357</b>            |
| 331   | 1. Phải trả người bán dài hạn                  | V.11b       | -                                 | -                                |
| 336   | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | V.18        | 469.454.538                       | 491.886.357                      |
| 338   | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | V.17b       | 22.258.188.000                    | 22.258.188.000                   |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>21.462.656.667</b>             | <b>21.734.626.556</b>            |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | V.19        | <b>20.516.244.379</b>             | <b>20.753.274.342</b>            |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 146.763.000.000                   | 146.763.000.000                  |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 146.763.000.000                   | 146.763.000.000                  |
| 411b  | - Cổ phiếu ưu đãi                              |             | -                                 | -                                |
| 421   | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | (126.246.755.621)                 | (126.009.725.658)                |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | (126.009.725.658)                 | (105.534.672.863)                |
| 421b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | (237.029.963)                     | (20.475.052.795)                 |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             | <b>946.412.288</b>                | <b>981.352.214</b>               |
| 431   | 1. Nguồn kinh phí                              |             | 946.412.288                       | 981.352.214                      |
| 432   | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           |             | -                                 | -                                |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>111.119.841.662</b>            | <b>115.799.008.731</b>           |

Gia Lai, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

LÊ BÁ HIỆU

LÊ BÁ HIỆU

NGUYỄN CÔNG TIỀN

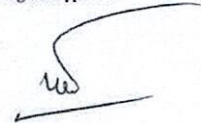


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH  
 Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

DVT: VND

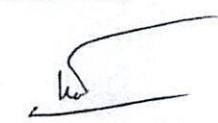
| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Quý này (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025) | Quý này năm trước (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                  | 3           | 4                                                | 5                                                          | 6                                               | 7                                                 |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | VI.1        | 5.660.139.216                                    | 22.431.819                                                 | 5.660.139.216                                   | 22.431.819                                        |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                                                | -                                                          | -                                               | -                                                 |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 5.660.139.216                                    | 22.431.819                                                 | 5.660.139.216                                   | 22.431.819                                        |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | VI.2        | 3.359.106.173                                    | -                                                          | 3.359.106.173                                   | -                                                 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 2.301.033.043                                    | 22.431.819                                                 | 2.301.033.043                                   | 22.431.819                                        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VI.3        | 81.722.066                                       | 70.515.352                                                 | 81.722.066                                      | 70.515.352                                        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | VI.4        | 1.434.724.700                                    | 1.645.808.700                                              | 1.434.724.700                                   | 1.645.808.700                                     |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 1.434.724.700                                    | 1.645.808.700                                              | 1.434.724.700                                   | 1.645.808.700                                     |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                |             | 10.189.250                                       | -                                                          | 10.189.250                                      | -                                                 |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | VI.5        | 1.422.938.972                                    | 1.175.505.666                                              | 1.422.938.972                                   | 1.175.505.666                                     |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | (485.097.813)                                    | (2.728.367.195)                                            | (485.097.813)                                   | (2.728.367.195)                                   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | VI.6        | 295.980.700                                      | 376.441.000                                                | 295.980.700                                     | 376.441.000                                       |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | VI.7        | 47.912.850                                       | 31.900.000                                                 | 47.912.850                                      | 31.900.000                                        |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 248.067.850                                      | 344.541.000                                                | 248.067.850                                     | 344.541.000                                       |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | (237.029.963)                                    | (2.383.826.195)                                            | (237.029.963)                                   | (2.383.826.195)                                   |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | V.12        | -                                                | -                                                          | -                                               | -                                                 |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -                                                | -                                                          | -                                               | -                                                 |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | (237.029.963)                                    | (2.383.826.195)                                            | (237.029.963)                                   | (2.383.826.195)                                   |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | VI.8        | (16)                                             | (162)                                                      | (16)                                            | (162)                                             |
| 71    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | VI.9        | (16)                                             | (162)                                                      | (16)                                            | (162)                                             |

Người lập biểu



LÊ BÁ HIẾU

Kế toán trưởng



LÊ BÁ HIẾU

Gia Lai, ngày 15 tháng 04 năm 2025  
 Tổng giám đốc  
  
 NGUYỄN CÔNG TIỀN



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

ĐVT: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                                          | 5                                            |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |           |             |                                            |                                              |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 10.821.693.755                             | 5.220.512.924                                |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ                                       | 02        |             | (1.976.179.660)                            | (212.000.000)                                |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (1.109.875.784)                            | (555.942.609)                                |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |             | (9.076.700)                                | (5.380.000.000)                              |
| 5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                  | 05        | V.13        | -                                          | -                                            |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 3.352.042.378                              | 6.978.780.915                                |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | (7.212.879.592)                            | (1.761.166.181)                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>3.865.724.397</b>                       | <b>4.290.185.049</b>                         |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |           |             |                                            |                                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 21        |             | (7.468.195)                                | (63.548.000)                                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | -                                          | -                                            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                | 23        |             | -                                          | -                                            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                                          | -                                            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                                          | -                                            |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                                          | -                                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | -                                          | -                                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(7.468.195)</b>                         | <b>(63.548.000)</b>                          |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |             |                                            |                                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                          | -                                            |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                          | -                                            |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | VII.1       | -                                          | -                                            |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | VII.2       | -                                          | -                                            |
| 5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             | (7.500.000.000)                            | (4.834.913.000)                              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                                          | -                                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(7.500.000.000)</b>                     | <b>(4.834.913.000)</b>                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |             | <b>(3.641.743.798)</b>                     | <b>(608.275.951)</b>                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>4.304.624.152</b>                       | <b>676.605.283</b>                           |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             | <b>-</b>                                   | <b>-</b>                                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> | V.1         | <b>662.880.354</b>                         | <b>68.329.332</b>                            |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Gia Lai, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc

LÊ BÁ HIẾU

LÊ BÁ HIẾU

NGUYỄN CÔNG TIẾN



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 09/04/2018 của UBND tỉnh Gia Lai từ Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189678 ngày 13/09/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và sản xuất nông nghiệp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán nông sản xuất khẩu (trừ mù cao su);
- Buôn bán phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Trồng cây cà phê;
- Rang và lọc cà phê, sản xuất các sản phẩm cà phê;
- Xuất nhập khẩu các loại cây giống, hạt giống, hàng nông sản các loại.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Công ty thường kéo dài không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Từ ngày 13/09/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa quyết toán và tiến hành bàn giao chính thức tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

Sản lượng Cà phê năm nay thu hoạch được ít hơn năm trước làm cho doanh thu bán hàng giảm. Thời tiết không thuận lợi, mưa bão làm hư hỏng toàn bộ vườn chuối đầu tư cho vụ cuối dẫn đến chi phí khác tăng cao. Đồng thời Công ty tăng khoản vay để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh làm cho chi phí lãi vay tăng lên. Những điều này làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay giảm mạnh so với năm trước.

Ngoài ra, không có đặc điểm hoạt động nào khác ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm nay.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*

---

#### **6. Cấu trúc Công ty**

*Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:*

- Chi nhánh Ia Bă                      Địa chỉ: Thôn Hợp Nhất, xã Ia Bă, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Ia Yok                    Địa chỉ: Thôn Lập Thành, xã Ia Yok, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Ia Grăng                Địa chỉ: Thôn Làng Khóp, xã Ia Grăng, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Chư Sê                  Địa chỉ: Thôn Phú Cường, xã Ia Pal, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

#### **7. Nhân viên**

Tại ngày 31/03/2025, Công ty có 30 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31/03/2024 là 26 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*

---

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **3. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí chung.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### ***Lợi thế kinh doanh***

Lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi cổ phần hóa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 10 năm.

#### **6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm/Năm nay</u> |
|---------------------------------|-----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 - 20                |
| Máy móc và thiết bị             | 5 - 8                 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 7                 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 5 - 8                 |
| Vườn cây lâu năm                | 20                    |

#### **7. Tài sản cố định vô hình**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*

---

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn và lâu dài. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

#### **8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **10. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Vốn khác của chủ sở hữu***



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

#### **11. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hằng năm.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

##### ***Doanh thu bán cà phê nhân xô, chanh dây***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*

---

#### **14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

#### **15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

#### **16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

#### **17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**18. Báo cáo theo bộ phận**

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VND)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                      | 31/03/2025<br>VND  | 01/01/2025<br>VND    |
|----------------------|--------------------|----------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ   | 465.692.873        | 552.665.726          |
| - Tiền gửi ngân hàng | 197.187.481        | 3.751.958.426        |
| + VND                | 197.187.481        | 3.751.958.426        |
| + USD                | 0,00 \$            | 0,00 \$              |
| Cộng                 | <u>662.880.354</u> | <u>4.304.624.152</u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**2. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

|                                     | <u>31/03/2025</u>           | <u>01/01/2025</u>           |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>   | <i>4.860.214.300</i>        | <i>4.860.214.300</i>        |
| - Công ty CP Năng lượng Nghĩa Hưng  | 4.860.214.300               | 4.860.214.300               |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>-</i>                    | <i>-</i>                    |
| - Vũ Duy Hải                        | -                           | -                           |
| - Đinh Duy Khang                    | -                           | -                           |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>4.860.214.300</u></b> | <b><u>4.860.214.300</u></b> |

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                          | <u>31/03/2025</u>         | <u>01/01/2025</u>         |
|----------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i>                   | <i>-</i>                  | <i>-</i>                  |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>                      | <i>159.925.446</i>        | <i>159.879.956</i>        |
| - VĂN PHÒNG LUẬT SƯ HỨA HOÀNG GIA                        | -                         | -                         |
| - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN MẶT TRỜI HÙNG PHÚC AN | -                         | -                         |
| - HỘ KINH DOANH GIANG DỊU (BÁN CÂY GIỐNG)                | 157.000.000               | 157.000.000               |
| Đối tượng khác                                           | 2.925.446                 | 2.879.956                 |
| - Các đối tượng khác                                     | 2.925.446                 | 2.879.956                 |
| <b>Cộng</b>                                              | <b><u>159.925.446</u></b> | <b><u>159.879.956</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                             | 31/03/2025           |                      | 01/01/2025           |                      |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                             | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>           | -                    | -                    | -                    | -                    |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | <b>5.701.764.657</b> | <b>(568.838.087)</b> | <b>5.704.287.407</b> | <b>(568.726.740)</b> |
| UBND huyện Chư Prông                        | 447.375.948          | -                    | 447.375.948          | -                    |
| Ông Võ Ngọc Hiếu                            | 4.668.274.673        | -                    | 4.668.274.673        | -                    |
| Phải thu khác                               | 586.114.036          | (568.838.087)        | 588.636.786          | (568.726.740)        |
| - Phải thu khác tại văn phòng 1             | 4.800.000            | -                    | 12.904.500           | -                    |
| - Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Yok        | 36.867.757           | (34.211.757)         | 34.211.757           | (34.211.756)         |
| - Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Bă         | 220.000              | (220.000)            | 220.000              | (220.000)            |
| - Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Grăng      | 534.294.983          | (534.294.983)        | 534.294.983          | (534.294.983)        |
| - Phải thu khác tại Chi nhánh Chư sê        | 1.704.924            | (111.346)            | 296.924              | -                    |
| - Phải thu BHXH nộp thừa                    | 8.226.372            | -                    | 6.708.622            | -                    |
| Trích trước kinh phí công đoàn              | 2.281.000            | -                    | -                    | -                    |
| Tạm ứng CBCNV                               | 362.400.000          | -                    | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>6.066.445.657</b> | <b>(568.838.087)</b> | <b>5.704.287.407</b> | <b>(568.726.740)</b> |

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm 31/03/2025**

- Công ty CP Năng Lượng Nghĩa Hưng: 4.860.214.300 đồng
- Các đối tượng khác : 568.838.087 đồng
- Cộng : 5.429.082.387 đồng**

**5. Hàng tồn kho**

|                       | 31/03/2025           |                      | 01/01/2025           |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá gốc              | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu | 325.554.962          | (160.709.332)        | 328.699.521          | (160.709.332)        |
| Chi phí SXKD dở dang  | 2.414.124.030        | -                    | -                    | -                    |
| Thành phẩm            | -                    | -                    | 3.355.961.614        | -                    |
| <b>Cộng</b>           | <b>2.739.678.992</b> | <b>(160.709.332)</b> | <b>3.684.661.135</b> | <b>(160.709.332)</b> |

- Trong đó, giá trị hàng tồn kho kém phẩm chất tại ngày 31/03/2025 là 160.709.332 đồng. Toàn bộ giá trị này đã được Công ty trích lập dự phòng số tiền tương ứng.
- Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/03/2025.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**6. Tài sản cố định hữu hình**

|                                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm       | Tổng cộng              |
|-----------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                       |                        |                       |                           |                           |                        |                        |
| Số đầu năm                              | 105.605.543.136        | 13.751.776.555        | 13.652.020.076            | 190.000.000               | 235.931.337.594        | 369.130.677.361        |
| Mua sắm trong năm                       | -                      | 543.000.000           | 1.304.150.000             | -                         | -                      | 1.847.150.000          |
| T/lý, nhượng bán TSCĐ                   | -                      | -                     | -                         | -                         | -                      | -                      |
| Giảm do phá dỡ TSCĐ                     | -                      | -                     | -                         | -                         | -                      | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b>105.605.543.136</b> | <b>14.294.776.555</b> | <b>14.956.170.076</b>     | <b>190.000.000</b>        | <b>235.931.337.594</b> | <b>370.977.827.361</b> |
| <b>Trong đó:</b>                        |                        |                       |                           |                           |                        |                        |
| - Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 7.578.148.211          | 1.140.900.000         | -                         | -                         | -                      | 8.719.048.211          |
| - Chờ thanh lý                          | -                      | -                     | -                         | -                         | -                      | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                  |                        |                       |                           |                           |                        |                        |
| Số đầu năm                              | 76.537.506.229         | 10.154.017.298        | 7.821.656.505             | 168.790.871               | 179.494.534.421        | 274.176.505.324        |
| Khấu hao trong năm                      | 731.249.043            | 218.164.822           | 357.082.881               | 3.118.983                 | 1.027.687.260          | 2.337.302.989          |
| T/lý, nhượng bán TSCĐ                   | -                      | -                     | -                         | -                         | -                      | -                      |
| Giảm do phá dỡ TSCĐ                     | -                      | -                     | -                         | -                         | -                      | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b>77.268.755.272</b>  | <b>10.372.182.120</b> | <b>8.178.739.386</b>      | <b>171.909.854</b>        | <b>180.522.221.681</b> | <b>276.513.808.313</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                  |                        |                       |                           |                           |                        |                        |
| Số đầu năm                              | 29.068.036.907         | 3.597.759.257         | 5.830.363.571             | 21.209.129                | 56.436.803.173         | 94.954.172.037         |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b>28.336.787.864</b>  | <b>3.922.594.435</b>  | <b>6.777.430.690</b>      | <b>18.090.146</b>         | <b>55.409.115.913</b>  | <b>94.464.019.048</b>  |

**7. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Quyền sử dụng đất lâu dài | Tổng cộng          |
|------------------------|-------------------------------|---------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                               |                           |                    |
| Số đầu năm             | 32.144.000                    | 78.000.000                | 110.144.000        |
| Tăng trong năm         | -                             | -                         | -                  |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                             | -                         | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>32.144.000</b>             | <b>78.000.000</b>         | <b>110.144.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                               |                           |                    |
| Số đầu năm             | 6.800.467                     | -                         | 6.800.467          |
| Khấu hao trong năm     | 271.638                       | -                         | 271.638            |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                             | -                         | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>7.072.105</b>              | <b>-</b>                  | <b>7.072.105</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                               |                           |                    |
| Số đầu năm             | 25.343.533                    | 78.000.000                | 103.343.533        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>25.071.895</b>             | <b>78.000.000</b>         | <b>103.071.895</b> |

(\*) Quyền sử dụng đất có thời hạn: Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA517987 ngày 23/02/2022, diện tích 268,3 m2 đất trồng cây lâu năm tương ứng 32.144.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(\*\*) Quyền sử dụng đất lâu dài: Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA517987 ngày 23/02/2022, diện tích 130 m<sup>2</sup> đất ở tương ứng 78.000.000 đồng.

Hiện nay Công ty vẫn chưa có kế hoạch sử dụng các quyền sử dụng đất này.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                               | Số đầu năm    | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Số cuối năm   |
|-----------------------------------------------|---------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang                       | 4.517.399.506 | 104.439.977                 | -                             | 4.621.839.483 |
| Diện tích tái canh tại các chi nhánh năm 2024 | 4.517.399.506 | 91.617.316                  | -                             | 4.609.016.822 |
| Diện tích tái canh tại các chi nhánh năm 2025 | -             | 12.822.661                  | -                             | 12.822.661    |
| Cộng                                          | 4.517.399.506 | 104.439.977                 | -                             | 4.621.839.483 |

**9. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

|                             | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------|------------|------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 20.731.202 | -          |
| Cộng                        | 20.731.202 | -          |

**b. Dài hạn**

|                                               | 31/03/2025    | 01/01/2025    |
|-----------------------------------------------|---------------|---------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa | 80.828.539    | 62.201.995    |
| Lợi thế kinh doanh                            | 1.133.060.028 | 1.215.165.828 |
| Cộng                                          | 1.213.888.567 | 1.277.367.823 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**10. Phải trả người bán**

|                                                              | 31/03/2025         | 01/01/2025         |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                            | -                  | -                  |
| <i>Phải trả các người bán khác</i>                           | 544.184.350        | 550.048.630        |
| - CN Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng | 83.160.000         |                    |
| - DNTN CƯỜNG THÀNH                                           | 83.024.350         | 83.024.350         |
| - TRẦN VĂN BÌNH (NHẬN KHOẢN CHẾ BIẾN CP)                     | -                  | 88.790.600         |
| - TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÂY HỒ TIÊU             | 378.000.000        | 378.000.000        |
| - TRẦN THỊ TRÍ (NHẬN KHOẢN CHẾ BIẾN CP)                      | -                  | 233.680            |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>544.184.350</b> | <b>550.048.630</b> |

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                          | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i>   | 8.800.000.000         | 4.700.000.000         |
| - CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HỒ            | 8.800.000.000         | 4.700.000.000         |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| - CÔNG TY TNHH LONG SƠN                  | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>18.800.000.000</b> | <b>14.700.000.000</b> |

**12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

|                                    | Số dư đầu năm      |                      | Số phải nộp        | Số đã nộp trong      | Số dư cuối năm     |                   |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-------------------|
|                                    | Phải thu           | Phải nộp             | trong năm          | năm                  | Phải thu           | Phải nộp          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp         | 105.197.382        | -                    | -                  | -                    | 105.197.382        | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân              | -                  | 3.973.614            | 50.795.848         | 57.895.280           | 3.125.818          | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân (Đầu tư vốn) | -                  | 181.628.684          | 453.835            | 183.153.670          | 1.071.151          | -                 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất        | -                  | 2.692.899.577        | -                  | 2.692.899.577        | -                  | -                 |
| Các loại thuế khác                 | -                  | 49.230.002           | 8.000.000          | 18.363.960           | -                  | 38.866.042        |
| Phí và lệ phí; tiền chậm nộp thuế  | -                  | 116.780.850          | 78.957.870         | 191.036.800          | -                  | 4.701.920         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>105.197.382</b> | <b>3.044.512.727</b> | <b>138.207.553</b> | <b>3.143.349.287</b> | <b>109.394.351</b> | <b>43.567.962</b> |

*Thuế giá trị gia tăng*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các mặt hàng nông sản Công ty tự sản xuất thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Các mặt hàng khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các hoạt động sau:

- Đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chế biến nông sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua bán sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) được miễn thuế. Ưu đãi miễn thuế TNDN đối với hoạt động nêu trên được quy định tại điểm 1 điều 8 VBHN số 26 ngày 14/09/2015 của Bộ Tài chính.
- Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

**Các loại thuế khác**

- Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

**Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|                                                                                                   | Quý I/2025           | Quý I/2024             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                          | <b>(237.029.963)</b> | <b>(2.383.826.195)</b> |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính                                                         | (555.442.482)        | (3.125.245.741)        |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản                                                  | -                    | -                      |
| - Lợi nhuận từ hoạt động khác                                                                     | 318.412.519          | 24.607.818             |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán                                                 | 816.812.020          | 1.327.143.159          |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                       | 816.812.020          | 1.327.143.159          |
| + Chi phí khấu hao xe ô tô đối với phần nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng và khấu hao QSDĐ chưa sử dụng | 319.690.370          | 319.690.370            |
| + Phạt vi phạm hành chính                                                                         | -                    | -                      |
| + Thủ lao HDQT không chuyên trách                                                                 | 57.850.000           | 70.500.000             |
| + Chi phí lãi vay theo Nghị định 132/NĐ-CP (*)                                                    | 391.358.800          | (51.418.322)           |
| + Chi phí không hợp lệ khác                                                                       | 47.912.850           | 29.300.000             |
| + Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm của tiền                                                          | -                    | -                      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                       | -                    | -                      |
| + Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm của tiền                                                         | -                    | -                      |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                                                         | <b>579.782.057</b>   | <b>(1.056.683.036)</b> |
| - Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh chính (miễn thuế)                                       | 261.369.538          | (1.081.290.854)        |
| - Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh BĐS (20%)                                               | -                    | -                      |
| - Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh khác (20%)                                              | 318.412.519          | 24.607.818             |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                           | -                    | -                      |
| Lỗ các năm trước được chuyển                                                                      | -                    | -                      |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                                                         | <b>579.782.057</b>   | <b>(1.056.683.036)</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                      | -                    | -                      |
| - Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh BĐS                                                      | -                    | -                      |
| - Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh còn lại                                                  | -                    | -                      |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                        | <b>-</b>             | <b>-</b>               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(\*) Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

**13. Phải trả người lao động****Phải trả người lao động**

|                     | 31/03/2025         | 01/01/2025           |
|---------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền lương phải trả | 728.930.982        | 1.056.523.008        |
| <b>Cộng</b>         | <b>728.930.982</b> | <b>1.056.523.008</b> |

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn****Chi phí phải trả**

|                                                   | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay, lãi nhận tiền ứng trước phải trả | 24.269.245.047        | 22.843.597.047        |
| Trong đó, lãi phải trả Công ty CP Chè Biển Hồ     | 21.842.087.333        | 20.614.847.833        |
| Chi phí xăng xe, điện thoại (*)                   | -                     | -                     |
| Chi phí khác                                      | -                     | 77.000.000            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>24.269.245.047</b> | <b>22.920.597.047</b> |

**15. Phải trả ngắn hạn khác****Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                               | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>             | -                    | -                    |
| <i>Phải trả các đối tượng và cá nhân khác</i> | <i>3.088.895.099</i> | <i>3.060.061.949</i> |
| BHXH chi trả trợ cấp                          | 600.000              | -                    |
| Kinh phí công đoàn                            | -                    | -                    |
| BHXH, BHYT, BHTN thu trước                    | 34.016.000           | 5.782.850            |
| Phải trả về chế độ đối dư                     | 1.698.297.360        | 1.698.297.360        |
| Phải trả Nhà nước về cổ phần hoá              | 1.041.882.332        | 1.041.882.332        |
| Các khoản phải trả khác                       | 314.099.407          | 314.099.407          |
| - Phải trả khác tại văn phòng 1 (***)         | 80.750.303           | 80.750.303           |
| - Phải trả người dân tiền đo đạc, cắm mốc     | 233.349.104          | 233.349.104          |
| - Thù lao HĐQT và BKS                         | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3.088.895.099</b> | <b>3.060.061.949</b> |

(\*) là lượng cà phê thu mua của người dân ký gửi, Công ty đang ghi nhận theo đơn giá tạm tính tại thời điểm ký gửi, giá trị này sẽ thay đổi khi người dân chốt giá chính thức với Công ty.

(\*\*) Công nợ phải thu tại Ia Phìn đã xử lý giảm vốn Nhà nước của giai đoạn Doanh nghiệp Nhà nước đến nay đã thu hồi được. Số tiền này sẽ được chuyển trả lại cho Nhà nước khi hoàn tất thủ tục bàn giao và thống nhất số liệu giữa các bên.

(\*\*\*) Trong đó có 566.880.000 đồng là khoản bồi thường tại xã Ia Bắ Công ty được nhận nhưng do vướng về thủ tục phải chi trả lại cho người nhận khoản số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

khoản nên Công ty chưa kết chuyển tăng Thu nhập khác của giai đoạn Công ty Nhà nước. Khoản thu nhập này sau khi hoàn tất thủ tục phải chuyển trả về cho Nhà nước.

**16. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

|                                              | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn là các bên liên quan            | 9.454.599.400         | 9.454.599.400         | 11.254.599.400        | 11.254.599.400        |
| Vay ngắn hạn của cá nhân                     | 9.454.599.400         | 9.454.599.400         | 11.254.599.400        | 11.254.599.400        |
| - Trịnh Đình Trường                          | 3.794.849.400         | 3.794.849.400         | 3.794.849.400         | 3.794.849.400         |
| - Trịnh Quang Hưng                           | 4.459.750.000         | 4.459.750.000         | 6.259.750.000         | 6.259.750.000         |
| - Lê Thị Vinh                                | 1.200.000.000         | 1.200.000.000         | 1.200.000.000         | 1.200.000.000         |
| - Phạm Văn Cường                             | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Vay ngắn hạn các đối tượng khác              | -                     | -                     | 4.700.000.000         | 4.700.000.000         |
| - Nguyễn Quang Hải                           | -                     | -                     | 4.700.000.000         | 4.700.000.000         |
| Vay dài hạn đến hạn trả là các bên liên quan | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ                | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>19.454.599.400</b> | <b>19.454.599.400</b> | <b>25.954.599.400</b> | <b>25.954.599.400</b> |

- Vay ngắn hạn Công ty CP Chè Biển Hồ theo các hợp đồng vay gồm: (Hiện nay các Hợp đồng này đã làm phụ lục chuyển sang dài hạn)

+ Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 03/03/2020 và phụ lục hợp đồng số 01.2/PLHĐVV/2022-BHG/FGL ngày 03/04/2022. Số tiền vay: 1.400.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 30/06/2023, lãi suất vay 10,5%/năm.

+ Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 28/05/2020 và phụ lục hợp đồng số 02.2/PLHĐVV/2022-BHG/FGL ngày 28/04/2022. Số tiền vay: 700.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 30/06/2023, lãi suất vay 10,5%/năm.

+ Hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 26/06/2020 và phụ lục hợp đồng số 03.2/PLHĐVV/2022-BHG/FGL ngày 26/04/2022. Số tiền vay: 300.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 30/06/2023, lãi suất vay 10,5%/năm.

+ Hợp đồng vay vốn số 04/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 26/10/2020, phụ lục hợp đồng số 04.1/PLHĐVV/2020-BHG/FGL ngày 26/10/2021 và 04.2/PLHĐVV/2020-BHG/FGL ngày 26/10/2022. Số tiền vay: 900.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 27/10/2023, lãi suất vay 10,5%/năm.

+ Hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 16/12/2020, phụ lục hợp đồng số 05.1/PLHĐVV/2020-BHG/FGL ngày 16/12/2021 và 05.2/PLHĐVV/2020-BHG/FGL ngày 16/12/2022. Số tiền vay: 13.600.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 17/12/2023, lãi suất vay 10,5%/năm.

+ Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2022-BHG/FGL ngày 29/07/2022. Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng, đã giải ngân 300.000.000 đồng tại ngày 29/07/2022, thời hạn vay đến ngày 29/06/2023, lãi suất vay 7%/năm.

- Vay ngắn hạn cá nhân khác theo các hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay là 7,8%/năm và không có tài sản thế chấp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**b. Dài hạn**

|                                    | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn là các bên liên quan   | 22.258.188.000        | 22.258.188.000        | 22.258.188.000        | 22.258.188.000        |
| Vay dài hạn Công ty CP Chè Biển Hồ | 22.258.188.000        | 22.258.188.000        | 22.258.188.000        | 22.258.188.000        |
| Vay dài hạn các đối tượng khác     | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>22.258.188.000</b> | <b>22.258.188.000</b> | <b>22.258.188.000</b> | <b>22.258.188.000</b> |

Vay dài hạn Công ty CP Chè Biển Hồ theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT/2019-FGL/BHG ngày 25/03/2019 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/2022-BHG/FGL ngày 01/07/2022. Số tiền vay: 12.500.000.000 đồng, thời hạn vay 5 năm kể từ ngày ký, lãi suất vay 10,5%/năm.

+ Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT/2018-FGL/BHG ngày 11/10/2018 và phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ/2022-BHG/FGL ngày 01/07/2022. Số tiền vay: 20.206.000.000 đồng, thời hạn vay 5 năm kể từ ngày ký, lãi suất vay 10,5%/năm.

**17. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn****Doanh thu nhận trước dài hạn**

|                                                       | 31/03/2025         | 01/01/2025         |
|-------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>Doanh thu chưa thực hiện với các bên liên quan</i> | <i>140.909.091</i> | <i>147.727.272</i> |
| - Công ty CP Năng Lượng Nghĩa Hưng                    | 140.909.091        | 147.727.272        |
| <i>Doanh thu chưa thực hiện khác</i>                  | <i>328.545.447</i> | <i>344.159.085</i> |
| - Công ty CP Novus Imperium Gia Lai 1                 | 140.909.091        | 147.727.272        |
| - Công ty TNHH Na Sơn Gia Lai                         | 91.636.356         | 95.931.813         |
| - Công ty CP Solcano                                  | 96.000.000         | 100.500.000        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>469.454.538</b> | <b>491.886.357</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                      | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2024 | 146.763.000.000        | (86.975.525.571)                  | 59.787.474.429  |
| Lợi nhuận trong năm  | -                      | (2.383.826.195)                   | (2.383.826.195) |
| Giảm trong năm       | -                      | -                                 | -               |
| Số dư tại 31/03/2024 | 146.763.000.000        | (89.359.351.766)                  | 57.403.648.234  |
| Số dư tại 01/01/2025 | 146.763.000.000        | (126.009.725.658)                 | 20.753.274.342  |
| Lợi nhuận trong năm  | -                      | (237.029.963)                     | (237.029.963)   |
| Giảm trong năm       | -                      | -                                 | -               |
| Số dư tại 31/03/2025 | 146.763.000.000        | (126.246.755.621)                 | 20.516.244.379  |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                     | 31/03/2025        |                 | 01/01/2025        |                 |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                     | Tỷ lệ vốn góp (%) | Vốn góp         | Tỷ lệ vốn góp (%) | Vốn góp         |
| - Cổ đông Nhà nước                  | -                 | -               | -                 | -               |
| - Cổ đông khác                      | 100,00%           | 146.763.000.000 | 100,00%           | 146.763.000.000 |
| + Công ty CP Đầu tư Legend Highland | 23,85%            | 35.000.000.000  | 24,19%            | 35.500.000.000  |
| + Công ty CP Năng lượng Nghĩa Hưng  | 23,09%            | 33.892.380.000  | 23,85%            | 35.000.000.000  |
| + Ông Trịnh Quang Hưng              | 19,44%            | 28.528.020.000  | 19,44%            | 28.528.020.000  |
| + Ông Trịnh Quang Vinh              | 10,48%            | 15.383.810.000  | 10,48%            | 15.383.810.000  |
| + Bà Nguyễn Thị Thu Vân             | 19,60%            | 28.767.980.000  | 0,00%             | -               |
| + Các cổ đông khác                  | 3,54%             | 5.190.810.000   | 22,04%            | 32.351.170.000  |
| Cộng                                | 100,00%           | 146.763.000.000 | 100,00%           | 146.763.000.000 |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận****Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối**

|                             | Quý I/2025      | Quý I/2024      |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 146.763.000.000 | 146.763.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm          | 146.763.000.000 | 146.763.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**d. Cổ phiếu**

|                                                 | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 14.676.300 | 14.676.300 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 14.676.300 | 14.676.300 |
| - Cổ phiếu thường                               | 14.676.300 | 14.676.300 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                  | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 14.676.300 | 14.676.300 |
| - Cổ phiếu thường                               | 14.676.300 | 14.676.300 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000     | 10.000     |

**e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|                                                 | Năm 2025                 | Năm 2024                 |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm                | (126.009.725.658)        | (105.534.672.863)        |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này | (229.029.963)            | (20.475.052.795)         |
| Phân phối lợi nhuận theo Hợp đồng liên doanh    | -                        | -                        |
| - Giảm lợi nhuận các năm trước                  | -                        | -                        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | <u>(126.238.755.621)</u> | <u>(126.009.725.658)</u> |

**19. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****a. Ngoại tệ**

| Chỉ tiêu          | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại |            |            |
| - USD             | 0,00       | 0,00       |

**b. Nợ khó đòi đã xử lý (Giai đoạn nhà nước)**

| Tên đối tượng         | 31/03/2025                  | 01/01/2025                  |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tại Chi nhánh Ia Phìn | 4.768.282.422               | 4.768.282.422               |
| Tại Chi nhánh Ta Bă   | 483.744.506                 | 483.744.506                 |
| Các đối tượng khác    | 85.437.208                  | 85.437.208                  |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b><u>5.337.464.136</u></b> | <b><u>5.337.464.136</u></b> |

Công nợ khó đòi đã xử lý tại Chi nhánh Ia Phìn đến nay đã thu hồi được 2.018.081.367 đồng. Số tiền này sẽ được chuyển trả lại cho Nhà nước khi hoàn tất thủ tục bàn giao và thống nhất số liệu giữa các bên (Xem Thuyết minh V.16).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                         | <u>Quý I/2025</u>           | <u>Quý I/2024</u>        |
|-----------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Doanh thu với các bên liên quan         | -                           | -                        |
| Doanh thu cà phê xuất bán               | -                           | -                        |
| Doanh thu khác                          | -                           | -                        |
| <b>Doanh thu với các đối tượng khác</b> | <b>5.660.139.216</b>        | <b>22.431.819</b>        |
| Doanh thu cà phê xuất bán               | 5.306.451.900               | -                        |
| Doanh thu phân bón, vật tư              | 3.410.057                   | -                        |
| Doanh thu cho thuê sân bãi              | 327.845.440                 | -                        |
| Doanh thu hợp tác kinh doanh            | 22.431.819                  | 22.431.819               |
| Doanh thu khác                          | -                           | -                        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu            | -                           | -                        |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>5.660.139.216</u></b> | <b><u>22.431.819</u></b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                | <u>Quý I/2025</u>           | <u>Quý I/2024</u> |
|--------------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Giá vốn chuyển nhượng QSD đất  | -                           | -                 |
| Giá vốn cà phê xuất bán        | 3.355.961.614               | -                 |
| Giá vốn bán vật tư, phân bón   | 3.144.559                   | -                 |
| Giá vốn hợp tác kinh doanh     | -                           | -                 |
| Giá vốn khác                   | -                           | -                 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                           | -                 |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>3.359.106.173</u></b> | <b><u>-</u></b>   |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                         | <u>Quý I/2025</u>        | <u>Quý I/2024</u>        |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay              | 81.722.066               | 70.515.352               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm của tiền | -                        | -                        |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>81.722.066</u></b> | <b><u>70.515.352</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****4. Chi phí tài chính**

|                                    | <u>Quý I/2025</u>           | <u>Quý I/2024</u>           |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay                    | 1.434.724.700               | 1.645.808.700               |
| Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | -                           | -                           |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>1.434.724.700</u></b> | <b><u>1.645.808.700</u></b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                           | <u>Quý I/2025</u>        | <u>Quý I/2024</u> |
|---------------------------|--------------------------|-------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.189.250               | -                 |
| Chi phí khác bằng tiền    | -                        | -                 |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>10.189.250</u></b> | <b><u>-</u></b>   |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                            | <u>Quý I/2025</u>           | <u>Quý I/2024</u>           |
|--------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                  | 656.149.004                 | 567.375.059                 |
| Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng | 121.342.967                 | 120.090.072                 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 405.671.541                 | 380.780.505                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 104.921.902                 | 44.510.116                  |
| Chi phí khác bằng tiền                     | 134.853.558                 | 62.749.914                  |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>1.422.938.972</u></b> | <b><u>1.175.505.666</u></b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                          | <u>Quý I/2025</u>         | <u>Quý I/2024</u>         |
|------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thu từ bồi thường hợp đồng               | -                         | -                         |
| Thu nợ sản phẩm thiếu khoản các vụ trước | 295.980.700               | 376.441.000               |
| Thu nhập khác                            | -                         | -                         |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>295.980.700</u></b> | <b><u>376.441.000</u></b> |

**8. Chi phí khác**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                      | <u>Quý I/2025</u> | <u>Quý I/2024</u> |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Giá trị còn lại vườn cây bị phá dỡ và chi phí phá dỡ | -                 | -                 |
| Hạch toán lỗ từ dự án chuỗi ngừng thực hiện          | -                 | -                 |
| GTCL của TSCĐ thanh lý                               | -                 | -                 |
| Phạt vi phạm hành chính                              | -                 | -                 |
| Tiền chậm nộp và lãi chậm nộp                        | 807.870           | -                 |
| Trả lại tiền khoản sản phẩm                          | -                 | -                 |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác                    | 47.104.980        | 31.900.000        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>47.912.850</b> | <b>31.900.000</b> |

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                             | <u>Quý I/2025</u> | <u>Quý I/2024</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                            | (229.029.963)     | (2.383.826.195)   |
| - Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:    | -                 | -                 |
| + Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu | -                 | -                 |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                           | -                 | -                 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông                                                                          | (229.029.963)     | (2.383.826.195)   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)                                                             | 14.676.300        | 14.676.300        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)</b>                                                                            | <b>(16)</b>       | <b>(162)</b>      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ**

|                                                       | <u>Quý I/2025</u>        | <u>Quý I/2024</u>        |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm              | 14.676.300               | 14.676.300               |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại              | -                        | -                        |
| <b>Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ</b> | <b><u>14.676.300</u></b> | <b><u>14.676.300</u></b> |

**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                                              | <u>Quý I/2025</u>  | <u>Quý I/2024</u>   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (237.029.963)      | (2.383.826.195)     |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:                                                   |                    |                     |
| + Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi                                    | -                  | -                   |
| + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi                                             | -                  | -                   |
| - Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu                                               | (237.029.963)      | (2.383.826.195)     |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu                       | 14.676.300         | 14.676.300          |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>                                            | <b><u>(16)</u></b> | <b><u>(162)</u></b> |

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <u>Quý I/2025</u>           | <u>Quý I/2024</u>           |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 123.517.277                 | 122.264.382                 |
| Chi phí nhân công                | 1.092.207.571               | 977.878.829                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.293.112.694               | 2.435.542.449               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 104.921.902                 | 45.964.661                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 223.303.558                 | 162.245.237                 |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>3.837.063.002</u></b> | <b><u>3.743.895.558</u></b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VNĐ)****1. Tiền thu từ đi vay**

|                                              | <u>Quý I/2025</u>           | <u>Quý I/2024</u>           |
|----------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 1.000.000.000               | 5.014.913.000               |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>1.000.000.000</u></b> | <b><u>5.014.913.000</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****2. Tiền trả nợ gốc vay**

|                                                    | <u>Quý I/2025</u>             | <u>Quý I/2024</u>             |
|----------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường | (7.500.000.000)               | (5.014.913.000)               |
| <b>Cộng</b>                                        | <b><u>(7.500.000.000)</u></b> | <b><u>(5.014.913.000)</u></b> |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Nợ tiềm tàng**

Căn cứ TB thuế số 5556/TB-CTGLA-KĐT ngày 08/07/2024 của Cục thuế tỉnh Gia Lai. Theo đó, tổng tiền thuê đất và phạt chậm nộp của các năm trước như sau:

|                                 | <b>Tiền thuê đất</b> | <b>Tiền chậm nộp</b> | <b>Cộng</b>           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Giai đoạn Doanh nghiệp Nhà nước | 7.754.365.354        | 4.096.906.487        | 11.851.271.841        |
| Giai đoạn Công ty cổ phần       | 395.826.473          | 135.444.900          | 531.271.372           |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>8.150.191.827</b> | <b>4.232.351.387</b> | <b>12.382.543.213</b> |

Nguyên nhân khoản tiền này chưa được phản ánh vào BCTC các năm trước như sau:

- Giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước: là khoản tiền thuê đất phát sinh của giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước, không nằm trong phương án cổ phần hóa, không nằm trong hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp và đang còn vướng thủ tục bàn giao giữa Doanh nghiệp Nhà nước và Công ty cổ phần nên chưa phản ánh vào BC KQKD trong kỳ tương ứng.
- Giai đoạn Công ty cổ phần: Khoản chênh lệch là do Chi cục Thuế tính tiền thuê đất trên cả phần diện tích đất mà Công ty cổ phần đã bàn giao về cho địa phương quản lý. Vấn đề này công ty đã làm văn bản gửi UBND tỉnh và các ban/ngành liên quan của tỉnh để thống nhất số liệu chính thức.

**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mặt thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| STT | Thành viên Ban lãnh đạo | Chức danh            | Q1 năm 2025        |                    |                    |
|-----|-------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|     |                         |                      | Lương, thưởng      | Thù lao            | Cộng               |
| 1   | Trịnh Quang Hưng        | Chủ tịch HĐQT        | 0                  | 100.000.000        | 100.000.000        |
| 2   | Trịnh Đình Trường       | Phó chủ tịch HĐQT    |                    | 48.000.000         | 48.000.000         |
| 3   | Nguyễn Công Tiến        | Thành viên HĐQT      | 90.000.000         | 12.000.000         | 102.000.000        |
| 4   | Phùng Ngọc Kim          | Thành viên HĐQT      |                    | 12.000.000         | 12.000.000         |
| 5   | Trịnh Quang Vinh        | Thành viên HĐQT      |                    | 12.000.000         | 12.000.000         |
| 6   | Trần Đông Hưng          | Trưởng Ban kiểm soát |                    | 12.000.000         | 12.000.000         |
| 7   | Bùi Thị Liễu            | Thành viên BKS       |                    | 8.000.000          | 8.000.000          |
| 8   | Bùi Thị Bích Hương      | Thành viên BKS       | 22.500.000         | 8.000.000          | 30.500.000         |
| 9   | Nguyễn Văn Quân         | Phó Tổng giám đốc    | 58.000.000         |                    | 58.000.000         |
| 10  | Lê Bá Hiếu              | Kế toán trưởng       | 42.000.000         |                    | 42.000.000         |
|     | <b>Tổng cộng</b>        |                      | <b>212.500.000</b> | <b>212.000.000</b> | <b>424.500.000</b> |

**b. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: công ty con, các công ty mà Công ty đang đầu tư vốn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>        | <b>Mối quan hệ</b>                 |
|----------------------------------|------------------------------------|
| Công ty CP Năng lượng Nghĩa Hưng | Công ty đầu tư                     |
| Công ty CP Chè Biển Hồ           | Cùng công ty đầu tư                |
| Trịnh Đình Trường                | Chủ tịch HĐQT                      |
| Trịnh Quang Hưng                 | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| Phạm Văn Cường                   | Thành viên HĐQT                    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

*Doanh thu với các bên liên quan khác:*

|                                         | Quý I/2025 | Quý I/2024 |
|-----------------------------------------|------------|------------|
| <b>Công ty CP Chè Biển Hồ</b>           | -          | -          |
| Doanh thu cà phê xuất bán               | -          | -          |
| Doanh thu khác                          | -          | -          |
| <b>Công ty CP Năng lượng Nghĩa Hưng</b> | -          | -          |
| Doanh thu cà phê xuất bán               | -          | -          |
|                                         | -          | -          |

*Giao dịch với các bên liên quan khác:*

|                               | Quý I/2025 | Quý I/2024 |
|-------------------------------|------------|------------|
| <b>Công ty CP Chè Biển Hồ</b> | -          | -          |
| Trả nợ vay                    | -          | -          |
| Trả lãi vay vốn               | -          | -          |

*Số dư với các bên liên quan khác:*

|                                            | 31/03/2025     | 01/01/2025     |
|--------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Công ty CP Chè Biển Hồ</b>              |                |                |
| Phải trả người bán                         | -              | -              |
| Người mua trả tiền trước                   | 8.800.000.000  | -              |
| Vay ngắn hạn                               | -              | -              |
| Vay dài hạn                                | 22.258.188.000 | 22.258.188.000 |
| Lãi tiền vay, tiền nhận ứng trước phải trả | 21.842.087.333 | 20.614.847.833 |
| <b>Công ty CP Năng lượng Nghĩa Hưng</b>    |                |                |
| Phải thu khách hàng                        | 4.860.214.300  | 4.860.214.300  |
| <b>Trịnh Đình Trường</b>                   |                |                |
| Vay ngắn hạn                               | 3.794.849.400  | 3.614.849.400  |
| Lãi tiền vay                               | 494.930.900    | 420.931.200    |
| <b>Trịnh Quang Hưng</b>                    |                |                |
| Vay ngắn hạn                               | 4.459.750.000  | 6.259.750.000  |
| Lãi tiền vay                               | 1.324.615.164  | 1.223.956.764  |
| <b>Phạm Văn Cường</b>                      |                |                |
| Vay ngắn hạn                               | -              | -              |
| Lãi tiền vay                               | -              | -              |
| <b>Lê Thị Vinh</b>                         |                |                |
| Vay ngắn hạn                               | 1.200.000.000  | 1.200.000.000  |
| Lãi tiền vay                               | 503.670.000    | 480.270.000    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính****3. Báo cáo bộ phận**

- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

|                                                                  | Cà phê        | Cho thuê sân bãi;<br>bán vật tư phân<br>bón | Hoạt động bất<br>động sản | Hoạt động khác | Các khoản loại trừ | Cộng          |
|------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|--------------------|---------------|
| <b>Năm nay</b>                                                   |               |                                             |                           |                |                    |               |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài     | 5.306.451.900 | 327.845.440                                 | -                         | 22.431.819     | -                  | 5.656.729.159 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | -             | -                                           | -                         | -              | -                  | -             |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ             | 5.306.451.900 | 327.845.440                                 | -                         | 22.431.819     | -                  | 5.656.729.159 |
| Giá vốn bộ phận                                                  | 3.355.961.614 | 3.144.559                                   | -                         | -              | -                  | 3.359.106.173 |
| Lợi nhuận gộp bộ phận                                            | 1.950.490.286 | 324.700.881                                 | -                         | 22.431.819     | -                  | 2.297.622.986 |
| <b>Năm trước</b>                                                 |               |                                             |                           |                |                    |               |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài     | -             | -                                           | -                         | 22.431.819     | -                  | 22.431.819    |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | -             | -                                           | -                         | -              | -                  | -             |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ             | -             | -                                           | -                         | 22.431.819     | -                  | 22.431.819    |
| Giá vốn bộ phận                                                  | -             | -                                           | -                         | -              | -                  | -             |
| Lợi nhuận gộp bộ phận                                            | -             | -                                           | -                         | 22.431.819     | -                  | 22.431.819    |

- Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

**4. Số liệu so sánh**

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 do công ty tự lập.

**Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập với giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 31/03/2025, lỗ lũy kế là (126.246.755.621) đồng, nợ ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản ngắn hạn là 56.204.519.788 đồng. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ các cổ đông để đảm bảo Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo.

Báo cáo tài chính này không bao gồm bất kỳ một sự điều chỉnh nào liên quan đến khả năng thu hồi và phân loại lại giá trị tài sản đã ghi nhận hoặc liên quan đến giá trị hoặc phân loại lại các khoản nợ phải trả, được coi là cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động

**5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Gia Lai, ngày 15 tháng 04 năm 2025



**LÊ BÁ HIẾU**  
Người lập biểu



**LÊ BÁ HIẾU**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN CÔNG TIỀN**  
Tổng giám đốc